

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIẾN TRÚC VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HD**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN KIẾN TRÚC VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HD

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HD ARCHITECTURE AND CONSTRUCTION INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109353130

**3. Ngày thành lập:** 25/09/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 243 đường Hồng Hà, Xã Hồng Hà, Huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0903205185

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục<br>Chi tiết: tư vấn giáo dục                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8560     |
| 2.  | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 8230     |
| 3.  | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7911     |
| 4.  | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7912     |
| 5.  | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4771     |
| 6.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết: Bán buôn ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống) loại mới và loại đã qua sử dụng; Bán buôn xe có động cơ khác, loại mới và loại đã qua sử dụng:<br>- Ô tô chở khách loại trên 12 chỗ ngồi, kể cả xe chuyên dụng như xe cứu thương;<br>- Ô tô vận tải, kể cả loại chuyên dụng như xe bồn, xe đông lạnh, rơ-moóc và bán rơ-moóc;<br>- Ô tô chuyên dụng: Xe chở rác, xe quét đường, xe phun nước, xe trộn bê tông...;<br>- Xe vận chuyển có hoặc không gắn thiết bị nâng hạ, cặp giữ loại dùng trong nhà máy, kho hàng, sân bay, bến cảng, sân ga xe lửa. | 4511     |
| 7.  | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)<br>Chi tiết: Bán lẻ ô tô con, loại 9 chỗ ngồi trở xuống không kể người lái, loại mới và loại đã qua sử dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4512     |

|    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |      |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 8. | <p>Đại lý ô tô và xe có động cơ khác</p> <p>Chi tiết: + Hoạt động đại lý bán buôn, đại lý bán lẻ, môi giới, ô tô con 9 chỗ ngồi trở xuống (không kể người lái), loại mới và loại đã qua sử dụng</p> <p>+ Hoạt động đại lý bán buôn, đại lý bán lẻ, môi giới, xe có động cơ khác loại mới và loại đã qua sử dụng. Cụ thể:</p> <p>- Ô tô chở khách loại trên 9 chỗ ngồi, kể cả loại chuyên dụng như xe cứu thương, xe chở tù, xe tang lễ;</p> <p>- Ô tô vận tải, kể cả loại chuyên dụng như xe bồn, xe đông lạnh; rơ-moóc và bán rơ-moóc;</p> <p>- Ô tô chuyên dụng: Xe bồn, xe cứu hộ, xe cứu hỏa, xe chở rác, xe quét đường, xe phun tưới, xe trộn bê tông, xe chiếu chụp X-quang...</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4513 |
| 9. | <p>Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác</p> <p>Chi tiết: - Hoạt động bảo dưỡng và sửa chữa ô tô:</p> <p>+ Sửa chữa phần cơ, phần điện, hệ thống đánh lửa tự động,</p> <p>+ Bảo dưỡng thông thường,</p> <p>+ Sửa chữa thân xe,</p> <p>+ Sửa chữa các bộ phận của ô tô,</p> <p>+ Rửa xe, đánh bóng, phun và sơn,</p> <p>+ Sửa tấm chắn và cửa sổ,</p> <p>+ Sửa ghế, đệm và nội thất ô tô,</p> <p>+ Sửa chữa, bơm vá xăm, lốp ô tô, lắp đặt hoặc thay thế,</p> <p>+ Xử lý chống gỉ,</p> <p>+ Lắp đặt, thay phụ tùng và các bộ phận phụ trợ không thuộc công đoạn sản xuất;</p> <p>- Hoạt động bảo dưỡng và sửa chữa xe có động cơ khác:</p> <p>+ Sửa chữa phần cơ, phần điện, các bộ phận khác của xe có động cơ khác,</p> <p>+ Bảo dưỡng thông thường,</p> <p>+ Sửa chữa thân xe,</p> <p>+ Rửa xe, đánh bóng, phun và sơn,</p> <p>+ Sửa chữa, bơm vá xăm, lốp lắp đặt hoặc thay thế,</p> <p>+ Xử lý chống gỉ,</p> <p>+ Lắp đặt, thay phụ tùng và các bộ phận phụ trợ không thuộc công đoạn sản xuất.</p> | 4520 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 10. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn các loại phụ tùng, bộ phận, linh kiện của ô tô và xe có động cơ khác như: Săm, lốp, ắc quy, đèn, các phụ tùng điện, nội thất ô tô và xe có động cơ khác...<br>- Bán lẻ, kể cả hoạt động bán qua đơn đặt hàng với bưu điện hoặc internet các loại phụ tùng, bộ phận, linh kiện của ô tô con loại 9 chỗ ngồi trở xuống như: Săm, lốp, ắc quy, đèn, các phụ tùng điện, nội thất ô tô và xe có động cơ khác...<br>- Hoạt động của các đại lý bán buôn, đại lý bán lẻ, môi giới, phụ tùng ô tô và xe có động cơ khác. | 4530 |
| 11. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán mỹ phẩm.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4772 |
| 12. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn nước hoa, nước thơm, dầu thơm;<br>- Bán buôn hàng mỹ phẩm: Son, phấn, kem dưỡng da và trang điểm, mỹ phẩm dùng cho mắt...;<br>- Chế phẩm vệ sinh: Xà phòng thơm, nước gội đầu, sữa tắm, chế phẩm khử mùi hôi, khăn giấy, tã giấy, giấy vệ sinh...<br>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm                                                                                                                                        | 4649 |
| 13. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết: Khách sạn, Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày, Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú ngắn ngày tương tự.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5510 |
| 14. | Xuất bản báo, tạp chí và các ấn phẩm định kỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5813 |
| 15. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 3312 |
| 16. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4933 |
| 17. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5210 |
| 18. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Đại lý, môi giới hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4610 |
| 19. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 8299 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 20. | <p>Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khảo sát xây dựng, bao gồm: Khảo sát địa hình; khảo sát địa chất công trình.</li> <li>- Lập quy hoạch xây dựng.</li> <li>- Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng công trình, bao gồm: Thiết kế kiến trúc công trình; thiết kế kết cấu công trình dân dụng - công nghiệp; thiết kế xây dựng công trình giao thông; thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật.</li> <li>- Quản lý dự án đầu tư xây dựng.</li> <li>- Giám sát thi công xây dựng công trình: Giám sát công tác xây dựng công trình dân dụng - công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật; Giám sát công tác xây dựng công trình giao thông;</li> <li>- Kiểm định xây dựng.</li> <li>- Quản lý chi phí đầu tư xây dựng: Xác định, thẩm tra tổng mức đầu tư xây dựng; phân tích rủi ro và đánh giá hiệu quả đầu tư của dự án; Xác định chỉ tiêu suất vốn đầu tư, định mức xây dựng, giá xây dựng công trình, chỉ số giá xây dựng; Đo bóc khối lượng; Xác định, thẩm tra dự toán xây dựng; Xác định giá gói thầu, giá hợp đồng trong hoạt động xây dựng; Kiểm soát chi phí xây dựng công trình; Lập, thẩm tra hồ sơ thanh toán, quyết toán vốn đầu tư xây dựng, quy đổi vốn đầu tư công trình xây dựng sau khi hoàn thành được nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng.</li> </ul> | 7110(Chính) |
| 21. | <p>Hoạt động thiết kế chuyên dụng</p> <p>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7410        |
| 22. | <p>Xây dựng nhà để ở</p> <p>Chi tiết: Xây dựng tất cả các loại nhà để ở như:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Nhà cho một hộ gia đình,</li> <li>+ Nhà cho nhiều gia đình, bao gồm cả các toà nhà cao tầng.</li> <li>- Tu sửa và cải tạo các khu nhà ở đã tồn tại.</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4101        |
| 23. | <p>Xây dựng nhà không để ở</p> <p>Chi tiết: + Nhà xưởng phục vụ sản xuất công nghiệp, ví dụ: nhà máy, xưởng lắp ráp...</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Bệnh viện, trường học, nhà làm việc,</li> <li>+ Khách sạn, cửa hàng, nhà hàng, trung tâm thương mại,</li> <li>+ Nhà ga hàng không,</li> <li>+ Khu thể thao trong nhà,</li> <li>+ Bãi đỗ xe, bao gồm cả bãi đỗ xe ngầm,</li> <li>+ Kho chứa hàng,</li> <li>+ Nhà phục vụ mục đích tôn giáo, tín ngưỡng.</li> <li>- Lắp ráp và ghép các cấu kiện xây dựng đúc sẵn tại hiện trường xây dựng;</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4102        |
| 24. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4211        |
| 25. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4212        |

|     |                                                                                                                                                                                                                           |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 26. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                  | 4221 |
| 27. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                       | 4222 |
| 28. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                        | 4223 |
| 29. | Xây dựng công trình công ích khác<br>Chi tiết: Xây dựng công trình xử lý bùn.<br>- Xây dựng các công trình công ích khác chưa được phân vào đâu.                                                                          | 4229 |
| 30. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                  | 4291 |
| 31. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                           | 4292 |
| 32. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                     | 4293 |
| 33. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết: công trình thể thao ngoài trời.<br>- Chia tách đất với cải tạo đất (ví dụ: đắp, mở rộng đường, cơ sở hạ tầng công...).                                            | 4299 |
| 34. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                    | 4311 |
| 35. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                         | 4312 |
| 36. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                     | 4321 |
| 37. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                     | 4322 |
| 38. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết:<br>+ Thang máy, thang cuốn,<br>+ Cửa cuốn, cửa tự động,<br>+ Dây dẫn chống sét,<br>+ Hệ thống hút bụi,<br>+ Hệ thống âm thanh,<br>+ Hệ thống cách âm, cách nhiệt, chống rung. | 4329 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 39. | <p>Hoàn thiện công trình xây dựng</p> <p>Chi tiết:</p> <p>Trát vữa bên trong và bên ngoài các công trình nhà và công trình xây dựng khác, bao gồm các nguyên liệu đánh bóng,</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Lắp đặt cửa ra vào (loại trừ cửa tự động và cửa cuốn), cửa sổ, khung cửa ra vào, khung cửa sổ bằng gỗ hoặc bằng những vật liệu khác,</li> <li>- Lắp đặt thiết bị, đồ dùng nhà bếp, cầu thang và những hoạt động tương tự,</li> <li>- Lắp đặt thiết bị nội thất,</li> <li>- Hoạt động hoàn thiện bên trong công trình như: Làm trần, ốp gỗ tường, hoặc vách ngăn di chuyển được...</li> <li>- Xếp, lợp, treo hoặc lắp đặt trong các toà nhà hoặc các công trình khác như: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Lát sàn hoặc tường bằng gạch, bê tông, đá xẻ, gạch gốm,</li> <li>+ Lót ván sàn và các loại phủ sàn bằng gỗ khác,</li> <li>+ Thảm và tấm phủ sơn lót sàn, bao gồm bằng cao su và nhựa,</li> <li>+ Lát sàn hoặc ốp tường bằng gạch không nung, đá hoa, đá hoa cương (granit), đá phiến...</li> <li>+ Giấy dán tường,</li> </ul> </li> <li>- Sơn bên ngoài và bên trong công trình nhà,</li> <li>- Sơn các kết cấu công trình dân dụng,</li> <li>- Lắp gương, kính,</li> <li>- Làm sạch các toà nhà mới sau xây dựng,</li> <li>- Các công việc hoàn thiện nhà khác,</li> <li>- Lắp đặt nội thất các cửa hàng, nhà di động, thuyền...</li> </ul> | 4330 |
| 40. | <p>Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Xây dựng nền móng, bao gồm cả ép cọc,</li> <li>+ Các công việc về chống ẩm và chống thấm nước,</li> <li>+ Chống ẩm các toà nhà,</li> <li>+ Đào giếng (trong ngành khai thác mỏ),</li> <li>+ Lắp dựng các kết cấu thép không thể sản xuất nguyên khối,</li> <li>+ Uôn thép,</li> <li>+ Xây gạch và đặt đá,</li> <li>+ Lợp mái các công trình nhà để ở,</li> <li>+ Lắp dựng và dỡ bỏ cốp pha, giàn giáo, loại trừ hoạt động thuê cốp pha, giàn giáo,</li> <li>+ Lắp dựng ống khói và lò sấy công nghiệp,</li> <li>+ Các công việc đòi hỏi chuyên môn cần thiết như kỹ năng trèo và sử dụng các thiết bị liên quan, ví dụ làm việc ở tầng cao trên các công trình cao.</li> <li>- Các công việc dưới bề mặt;</li> <li>- Xây dựng bể bơi ngoài trời;</li> <li>- Rửa bằng hơi nước, phun cát và các hoạt động tương tự cho mặt ngoài công trình nhà;</li> <li>- Thuê cần trục có người điều khiển.</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4390 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 41. | <p>Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bán buôn gỗ cây, tre, nứa;</li> <li>- Bán buôn sản phẩm gỗ sơ chế;</li> <li>- Bán buôn sơn và véc ni;</li> <li>- Bán buôn vật liệu xây dựng như: cát, sỏi;</li> <li>- Bán buôn giấy dán tường và phủ sàn;</li> <li>- Bán buôn kính phẳng;</li> <li>- Bán buôn đồ ngũ kim và khoá;</li> <li>- Bán buôn ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác;</li> <li>- Bán buôn bình đun nước nóng;</li> <li>- Bán buôn thiết bị vệ sinh như: Bồn tắm, chậu rửa, bệ xí, đồ sứ vệ sinh khác;</li> <li>- Bán buôn thiết bị lắp đặt vệ sinh như: Ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su,...;</li> <li>- Bán buôn dụng cụ cầm tay: Búa, cưa, tua vít, dụng cụ cầm tay khác.</li> </ul> | 4663 |
| 42. | <p>Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh</p> <p>Chi tiết: Bán lẻ chuyên doanh các mặt hàng:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đồ ngũ kim;</li> <li>- Sơn, véc ni và sơn bóng;</li> <li>- Kính phẳng;</li> <li>- Vật liệu xây dựng khác như gạch, ngói, gỗ, thiết bị vệ sinh;</li> <li>- Thiết bị và vật liệu để tự làm.</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4752 |
| 43. | <p>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác</p> <p>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dùng trong y tế, nha khoa, cho mục đích chẩn đoán bệnh, chữa bệnh.</p> <p>Bán buôn thiết bị và dụng cụ đo lường.</p> <p>Bán buôn các loại máy công cụ, dùng cho mọi loại vật liệu;</p> <p>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày</p> <p>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)</p> <p>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)</p>                                                                                                                                                                                               | 4659 |
| 44. | <p>Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển</p> <p>Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7730 |
| 45. | <p>Cho thuê xe có động cơ</p> <p>Chi tiết: Cho thuê ô tô</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7710 |
| 46. | <p>Cung ứng và quản lý nguồn lao động</p> <p>Chi tiết: Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7830 |

|     |                                                                                                              |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 47. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                          | 7990 |
| 48. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                            | 8129 |
| 49. | Giáo dục nhà trẻ                                                                                             | 8511 |
| 50. | Giáo dục mẫu giáo                                                                                            | 8512 |
| 51. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại;<br>Dạy máy tính | 8559 |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

Năm tỉ đồng

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông    | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | HOÀNG VĂN ĐÔNG | Số 243 đường Hồng Hà, Xã Hồng Hà, Huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam       | Cổ phần phổ thông         | 300.000    | 3.000.000.000         | 60,000    | 001085004435                                                                                |         |
|     |                |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      | Tổng số                   | 300.000    | 3.000.000.000         | 60,000    |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |



|   |                       |                                                                                               |                                    |         |               |        |                  |
|---|-----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------|---------------|--------|------------------|
| 2 | NGUYỄN THỊ<br>HẢI YẾN | Số 243 đường<br>Hong Hà, Xã<br>Hong Hà, Huyện<br>Đan Phượng,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 100.000 | 1.000.000.000 | 20,000 | 0011890254<br>77 |
|   |                       |                                                                                               | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                       |                                                                                               | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                       |                                                                                               | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                       |                                                                                               | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                       |                                                                                               | Tổng số                            | 100.000 | 1.000.000.000 | 20,000 |                  |
|   |                       |                                                                                               |                                    |         |               |        |                  |
| 3 | TRẦN XUÂN<br>THƯỜNG   | Thôn 1, Xã Vũ<br>Quý, Huyện Kiến<br>Xương, Tỉnh Thái<br>Bình, Việt Nam                        | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 100.000 | 1.000.000.000 | 20,000 | 0340830101<br>14 |
|   |                       |                                                                                               | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                       |                                                                                               | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                       |                                                                                               | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                       |                                                                                               | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                       |                                                                                               | Tổng số                            | 100.000 | 1.000.000.000 | 20,000 |                  |
|   |                       |                                                                                               |                                    |         |               |        |                  |

#### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ; giá trị<br>tương đương<br>bằng tiền nước<br>ngoài, nếu có) | Tỷ lệ<br>(%) | Số hộ chiếu<br>đối với cá<br>nhân; Mã<br>số doanh<br>nghiệp đối<br>với doanh<br>nghiệp; Số<br>Quyết định<br>thành lập<br>đối với tổ<br>chức | Ghi<br>chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: HOÀNG VĂN ĐÔNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 09/12/1985

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 001085004435

Ngày cấp: 30/12/2014

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 243 đường Hồng Hà, Xã Hồng Hà, Huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 243 đường Hồng Hà, Xã Hồng Hà, Huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội